

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2022/KDTM-PT

Ngày 17 - 11 - 2022

V/v Tranh chấp hợp đồng
mua bán hàng hóa.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Thanh Dũng

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trí Tuấn

Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Phương Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Vũ Hồng Cường - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 10 và 17 tháng 11 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 38/2022/TLPT-KDTM ngày 10 tháng 8 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 771/2022/KDTM-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2085/2022/QĐ-PT ngày 21 tháng 10 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH Xây dựng V

Trụ sở: Tòa nhà P, đường Ng, xã P1, huyện N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Trọng T (theo giấy ủy quyền ngày 30/6/2016). (có mặt)

Địa chỉ liên lạc: khu phố 1, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- Bị đơn: Công ty S Engineering & Construction. Ltd.

Địa chỉ: S, S1, Seoul, Hàn Quốc.

Giấy phép kinh doanh số 120-81-01957 cấp ngày 26/12/2012 bởi Văn phòng quận Songpa.

Đại diện theo pháp luật: Ông Kim Suk J – Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc.

Giấy phép thầu số 132/2011/BXD-GPTXD ngày 10/12/2011 do Bộ Xây dựng cấp.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Kim Young H – Giám đốc dự án.

Văn phòng đại diện tại Việt Nam: đường L, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Địa chỉ liên lạc: đường H, phường T, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Có người đại diện theo ủy quyền:

+ Ông Dương Hoàng Th (có mặt)

+ Bà Trần Minh Ng (có mặt)

+ Ông Nguyễn Anh M (có mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Bà Dương Thị Cẩm Ch. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Tổng công ty Bảo hiểm B.

Địa chỉ: đường L1, phường P1, quận H, Thành phố Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Âu Xuân Á và ông Phan D. (có mặt ông Âu Xuân Ánh)

- *Người kháng cáo:* Công ty TNHH Xây dựng V, Công ty S Engineering & Construction. Ltd.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn Công ty TNHH xây dựng V trình bày:

Ngày 14/01/2012, Công ty TNHH Xây dựng V (sau đây gọi tắt là V) và Công ty S Engineering & Construction Co.,Ltd (sau đây gọi tắt là S) ký thư chấp thuận số SSY-RP-SUB-LOA-004 (sau đây gọi tắt là LOA04) về việc S là nhà thầu chính giao cho V là nhà thầu phụ thực hiện công trình phần thân và phần móng 3 block của dự án R tại địa chỉ đường H, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh. Giá trị hợp đồng thầu phụ là 86.390.000.000 đồng (không bao gồm thuế). Thời hạn thực hiện hợp đồng 24 tháng kể từ ngày khởi công.

Các bên có thỏa thuận về việc sẽ tiến hành ký hợp đồng thầu phụ sau khi ký thư chấp thuận LOA04. Tuy nhiên, theo yêu cầu của S để kịp tiến độ, V đã bắt đầu thi công từ ngày 15/01/2012. V đã xây dựng xong tầng hầm và gần xong 2 tầng nổi. Đến ngày 20/10/2012, Văn phòng điều hành của S đã không cho nhân công của V vào làm việc và tự ý đưa nhà thầu khác thi công thay cho V. Từ thời điểm 20/10/2012 đến nay, S đã chiếm giữ vật tư, thiết bị, hồ sơ sổ sách của V để tại công trường. Cụ thể 13 danh mục vật tư thiết bị như sau:

STT	Tên Vật tư	Thành tiền (Việt Nam đồng)
1	Giàn giáo, mâm, thang	2.592.011.850

2	Tăng đơ, kích U	279.629.204
3	Form nhôm (coffa nhôm)	11.856.290.378
4	Panel (coffa gỗ và coffa sắt)	2.784.957.450
5	Sắt thép	1.021.614.694
6	Ván ép phủ phim	1.429.862.976
7	Gỗ dầu xẻ	1.382.850.822
8	Container	422.900.000
9	Thanh giằng	218.779.440
10	Máy toàn đạc, chốt chữ A	203.820.000
11	Ty ren - tán chuẩn	110.883.000
12	Máy móc	1.313.754.403
13	Cây chống tăng	3.388.816.200
Tổng cộng		27.006.170.416

Giá trị này được tính theo hóa đơn chứng từ V đã mua của các nhà cung cấp và đã nộp trong hồ sơ.

Hồ sơ, sổ sách, thiết bị văn phòng (máy vi tính, bàn làm việc...) V không yêu cầu nên không liệt kê.

Ngày 29/10/2012, S gửi công văn số SSY-RP-SUB-VIH-LT-079 thông báo cho V về việc chấm dứt hợp đồng thầu phụ.

Trước đó, ngày 20/3/2012, V và Tổng công ty B Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là B) đã ký Thư cam kết bồi hoàn cho Thư bảo lãnh thanh toán tạm ứng số HCM3.D08.APB0.12.HD2(0044) và Bảo lãnh đối ứng.

Ngày 14/4/2012, V và B ký Giấy chứng nhận bảo lãnh tạm ứng thực hiện hợp đồng số HCM3.D08.APBOT2.HD2 (0044) và Giấy chứng nhận bảo hiểm thực hiện hợp đồng số HCM3.D08.APBO.12.HD (0044).

Văn phòng điều hành của S và V đã ký 3 Thư bảo lãnh số VHC-GL01 ngày 24/5/2012 (sau đây gọi tắt là Thư bảo lãnh 01), Thư bảo lãnh thanh toán số VHC-GL02 ngày 18/7/2012 (sau đây gọi tắt là Thư bảo lãnh 02) và Thư bảo lãnh số VHC-GL03 ngày 10/9/2012 (sau đây gọi tắt là Thư bảo lãnh 03).

V cho rằng Văn phòng điều hành của S tại Việt Nam không có tư cách pháp nhân để ký kết với V nên yêu cầu Tòa án tuyên bố vô hiệu đối với:

- 1/. Thư chấp thuận số SSY-RP-SUB-LOA-004 ngày 14/01/2012;
- 2/. Thư bảo lãnh số VHC-GL01 ngày 24/5/2012;

3/. Thư bảo lãnh thanh toán số VHC-GL02 ngày 18/7/2012;

4/. Thư bảo lãnh số VHC-GL03 ngày 10/9/2012.

Yêu cầu giải quyết hậu quả của giao dịch vô hiệu: Yêu cầu S hoàn trả số tiền 18.283.175.612 (mười tám tỷ hai trăm tám mươi ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm mười hai) đồng.

Số tiền này cụ thể được tính như sau:

* Giá trị V đã thi công cho S thể hiện qua 9 hóa đơn giá trị gia tăng V đã xuất cho S tổng cộng số tiền là 30.448.919.802 (ba mươi tỷ bốn trăm bốn mươi tám triệu chín trăm mười chín nghìn tám trăm lẻ hai) đồng. (1)

- Số hóa đơn: 51, ngày 26/4/2012, số tiền ghi trên hóa đơn 4.246.974.823 đồng.

- Số hóa đơn: 57, ngày 23/5/2012 số tiền ghi trên hóa đơn 3.660.800.000 đồng.

- Số hóa đơn: 65, ngày 09/6/2012 số tiền ghi trên hóa đơn 62.735.088 đồng.

- Số hóa đơn: 66, ngày 11/6/2012 số tiền ghi trên hóa đơn 774.174.500 đồng.

- Số hóa đơn: 67, ngày 19/6/2012 số tiền ghi trên hóa đơn 3.432.000.000 đồng.

- Số hóa đơn: 68, ngày 26/6/2012 số tiền ghi trên hóa đơn 2.059.200.000 đồng.

- Số hóa đơn: 76, ngày 19/7/2012 số tiền ghi trên hóa đơn 9.098.183.952 đồng.

- Số hóa đơn: 87, ngày 24/9/2012 số tiền ghi trên hóa đơn 5.052.403.313 đồng.

- Số hóa đơn: 94, ngày 10/10/2012 số tiền ghi trên hóa đơn 2.062.448.126 đồng.

Giá trị các thiết bị mà V đã bị S giữ lại tại công trường: 27.006.170.416 (hai mươi bảy tỷ không trăm lẻ sáu triệu một trăm bảy mươi nghìn bốn trăm mười sáu) đồng. (2)

* Số tiền S đã tạm ứng cho V là 34.234.338.217 (ba mươi bốn tỷ hai trăm ba mươi bốn triệu ba trăm ba mươi tám nghìn hai trăm mười bảy) đồng nhưng V đã hoàn ứng cho S là 2.159.750.000 (hai tỷ một trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng. Do đó, số tiền tạm ứng V còn giữ của S là 32.074.588.217 (ba mươi hai tỷ không trăm bảy mươi bốn triệu năm trăm tám mươi tám nghìn hai trăm mười bảy) đồng; (3)

* Số tiền S đã thanh toán thay cho V đối với nhà thầu thứ ba theo Bản án

kinh doanh thương mại sơ thẩm số 685/2015/KDTM-ST ngày 10/7/2015 của Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh và Bản án kinh doanh thương mại phúc thẩm số 10/2016/KDTM-PT ngày 10/3/2016 là 7.097.326.389 (bảy tỷ không trăm chín mươi bảy triệu ba trăm hai mươi sáu nghìn ba trăm tám mươi chín) đồng. (4)

Cần trừ các khoản tiền ứng và nhận nêu trên: (1) + (2) - (3) - (4) = 18.283.175.612 (mười tám tỷ hai trăm tám mươi ba triệu một trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm mười hai) đồng là số tiền V yêu cầu S hoàn trả.

Bị đơn là công ty S Engineering & Construction Co.,Ltd trình bày:

S là nhà thầu chính gói thiết kế và xây dựng Dự án R Quận 7 theo Quyết định số 132/2011/BXD-GPTXD của Bộ Xây dựng ngày 10/10/2011.

Văn phòng điều hành công trình của S được xác nhận đăng ký tại Giấy xác nhận số 580/SXD-QLKTXD.ĐC ngày 01/02/2012 của Sở Xây dựng Thành phố Hồ Chí Minh. Đại diện văn phòng là ông Park Seung Ch đồng thời được ủy quyền của Chủ tịch kiêm Tổng Giám đốc của S - ông Byung Ho K theo Giấy ủy quyền ngày 20/9/2011. Văn phòng điều hành công trình tại Thành phố Hồ Chí Minh của S được cấp con dấu riêng và sử dụng con dấu để giao dịch theo công văn số 235/PC64- DD4 ngày 13/5/2013 của Phòng Cảnh sát Quản lý về trật tự xã hội. Ngày 10/6/2013, Sở Xây dựng ban hành Công văn số 4071/SXD-QLKTXD xác nhận nhà thầu nước ngoài sau khi được cấp Giấy phép thầu có thể ký chấp nhận, hợp đồng thầu phụ với các nhà thầu phụ Việt Nam để thực hiện các công việc theo nội dung Giấy phép thầu. Do đó, việc S và V ký kết các văn bản sau là đúng quy định pháp luật:

1. Thư chấp thuận số SSY-RP-SUB-LOA-004 ngày 14/01/2012;
2. Thư bảo lãnh số VHC-GL01 ngày 24/5/2012;
3. Thư bảo lãnh thanh toán số VHC-GL02 ngày 18/7/2012;
4. Thư bảo lãnh số VHC-GL03 ngày 10/9/2012.

Ngoài ra, Bản án số 10/2016/KDTM-PT ngày 10/3/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã có hiệu lực pháp luật có nội dung công nhận chứng thư bảo lãnh số VHC-GL01 ngày 24/5/2012.

Vì vậy, S không đồng ý với V về việc yêu cầu tuyên các văn bản trên vô hiệu.

S xác nhận đã đơn phương chấm dứt thỏa thuận về thầu phụ đối với V do trong quá trình thi công V không đủ năng lực thực hiện dự án.

* Về yêu cầu khởi kiện của V buộc S thanh toán giá trị vật tư, thiết bị mà V đã bị S giữ lại tại công trường, S có ý kiến như sau:

Sau khi S thông báo cho V về việc chấm dứt hiệu lực của Thư chấp thuận LOA04, ngày 25/11/2013, S đã có Công văn SSY-RP-SUB-VIH- LT-081 yêu cầu V thanh toán đầy đủ các khoản tạm ứng mà V còn nợ S hạn chót là ngày

30/11/2013. Quá thời hạn này S sẽ tự định đoạt số vật tư, máy móc, thiết bị này. Ngày 05/12/2013, V gửi S Công văn số 0512VHC thông báo từ chối thương lượng về việc hoàn trả thiết bị, vật tư cũng như đối chiếu công nợ giữa hai bên. Do thực tế S vẫn phải chịu chi phí phát sinh từ việc thuê kho bãi cho các thiết bị vật tư này nên S buộc phải thanh lý toàn bộ số thiết bị vật tư. Do đó, S chỉ đồng ý một phần yêu cầu hoàn trả giá trị máy móc thiết bị cho V cụ thể như sau:

- Chấp nhận hoàn trả toàn bộ giá trị vật tư Form nhôm (coffa nhôm) trong danh mục số 3 theo liệt kê của V là 11.856.290.378 (mười một tỷ tám trăm năm mươi sáu triệu hai trăm chín mươi nghìn ba trăm bảy mươi tám) đồng;

- Giá trị của 4 Container là 40.000.000 (bốn mươi triệu) đồng theo Chứng thư Thẩm định giá CT481/16/TĐ ngày 28/12/2016 của Công ty cổ phần Thẩm định - Giám định Cửu Long.

- Giá trị máy móc, thiết bị còn lại (trừ mục số 3 Form Nhôm và mục 4 Container) là 791.698.000 (bảy trăm chín mươi một triệu sáu trăm chín mươi tám nghìn) đồng theo Chứng thư Thẩm định giá số VC14/05/122/DS ngày 08/5/2014 của công ty CP Thông tin và Thẩm định giá M.

Tổng số tiền S đồng ý hoàn trả giá trị thiết bị máy móc vật tư cho V là 12.687.988.378 (mười hai tỷ sáu trăm tám mươi bảy triệu chín trăm tám mươi tám nghìn ba trăm bảy mươi tám) đồng. (1)

* S còn có các yêu cầu phản tố cản trở nghĩa vụ với V như sau:

Thứ nhất, kể từ ngày 14/1/2012 đến ngày 29/10/2012 (từ lúc S và V ký kết Thư Chấp thuận đến ngày S đơn phương chấm dứt hiệu lực Thư Chấp nhận), S đã 8 lần phê duyệt thanh toán và thực hiện tạm thanh toán cho V 9 lần với số tiền chi trả tổng cộng là 34.234.338.217 VND. Số tiền này được chi trả dựa trên Thư Chấp nhận, Bảo lãnh VHC-GL02, tình hình thi công trên thực tế và các hồ sơ đề nghị tạm thanh toán được V nộp và S phê duyệt.

Tuy nhiên, tính đến ngày 29/10/2012, giá trị các công việc V đã thực hiện là 18.148.090.000 (mười tám tỷ một trăm bốn mươi tám triệu không trăm chín mươi nghìn) đồng theo kết quả kiểm định công trình số 18053/DV.32/SCQC ngày 24/5/2018 do Công ty cổ phần kiểm định S1 ban hành.

Do đó, S yêu cầu V hoàn trả số tiền đã chi trả vượt quá giá trị các công việc V đã thực hiện là **16.086.248.217** (mười sáu tỷ không trăm tám mươi sáu triệu hai trăm bốn mươi tám nghìn hai trăm mười bảy) đồng. (2)

Thứ hai, trong quá trình thi công S đã phải tạm ứng tiền cho V mua vật tư thi công theo đề nghị của V, phải chi trả lương cho công nhân của V, và bổ sung thêm công nhân thi công các công việc thuộc trách nhiệm của V. Nhưng đến nay S vẫn chưa được hoàn trả lại các khoản tiền này.

Cụ thể:

Số tiền 1.727.800.000 (một tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn)

đồng phạt V theo Bảo lãnh VHC-GL02 đối với khoản thanh toán cho Công ty CP Xây dựng Đầu tư Công nghiệp Đ (sau đây gọi tắt là Công ty Đ) theo Hợp đồng số 2012-VHC-RP-0001 ngày 12/9/2012 giữa công ty Đ và V.

Yêu cầu V thanh toán khoản phạt 1.727.800.000 (một tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn) đồng tương tự trong việc S phải thanh toán thay cho Công ty TNHH SF theo quy định tại Bảo lãnh VHC-GL02.

S còn yêu cầu V thanh toán các khoản tạm ứng khác.

Tổng số tiền yêu cầu thanh toán tiền tạm ứng và tiền phạt là 8.899.664.561 (tám tỷ tám trăm chín mươi chín triệu sáu trăm sáu mươi bốn nghìn năm trăm sáu mươi một) đồng.

Tiền lãi phát sinh trên số tiền tạm ứng và tiền phạt là 6.029.298.130 (sáu tỷ không trăm hai mươi chín triệu hai trăm chín mươi tám nghìn một trăm ba mươi) đồng.

Tại phiên tòa, S rút lại một phần yêu cầu phản tố của phần thứ hai này, chỉ yêu cầu:

V thanh toán tiền phạt đối với hợp đồng công ty Đ là 1.727.800.000 (một tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn) đồng. (3)

Thanh toán tiền lương công nhân của V mà S đã trả thay là 44.942.317 (bốn mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi hai nghìn ba trăm mười bảy) đồng. (4)

Thứ ba, S đã thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho V và thanh toán cho bên thứ ba là Công ty TNHH SF theo Bảo lãnh số VHC-GL01 ngày 24/5/2012 và Bản án 10/2016/KDTM-PT ngày 10/3/2016 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh. Cụ thể:

Thanh toán lần 1 số tiền 834.810.000 VND (tương đương 40,000 USD) ngày 19/10/2012.

Thanh toán lần 2 số tiền 1.000.915.027 (tương đương 42,000 USD) ngày 06/6/2013.

Thi hành án ngày 29/11/2017 số tiền là 7.289.383.160 (bảy tỷ hai trăm tám mươi chín triệu ba trăm tám mươi ba nghìn một trăm sáu mươi) đồng.

Tổng số tiền S đã thanh toán cho Công ty TNHH SF và yêu cầu V hoàn trả là 9.125.108.187 (chín tỷ một trăm hai mươi lăm triệu một trăm lẻ tám nghìn một trăm tám mươi bảy) đồng. (5)

Sau khi căn trừ nghĩa vụ, số tiền S yêu cầu V phải thanh toán là:

$(2) + (3) + (4) + (5) - (1) = 14.296.110.343$ (mười bốn tỷ hai trăm chín mươi sáu triệu một trăm mười nghìn ba trăm bốn mươi ba) đồng.

* Ngoài ra, S có yêu cầu độc lập đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Tổng công ty Bảo hiểm B:

Theo thỏa thuận giữa S và V tại Thư chấp thuận LOA-04, V đã yêu cầu Công ty B Thành phố Hồ Chí Minh (thuộc Tổng Công ty Bảo hiểm B) (sau đây gọi tắt là B) phát hành 2 chứng thư bảo lãnh:

- Bảo lãnh hoàn trả tiền tạm ứng số HCM3.D08.APBO.12.HD2 (0044) ngày 20/3/2012 (sau đây gọi tắt là Bảo lãnh tạm ứng);

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng số HCM3.D08.PBO.12.HD4 (0044) ngày 11/4/2012 (sau đây gọi tắt là Bảo lãnh thực hiện);

Theo thỏa thuận bảo lãnh này, B đã cam kết bảo lãnh không hủy ngang trong bất kỳ điều kiện, tình huống nào, căn cứ và điều kiện duy nhất mà B phải thanh toán cho S khi có yêu cầu bằng văn bản.

Sau khi ký Thư chấp thuận LOA-04 và hai Chứng thư bảo lãnh nêu trên, S đã tạm ứng cho V số tiền 8.639.000.000 (tám tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu) đồng. Tuy nhiên, đến nay V mới chỉ hoàn trả được 2.159.750.000 (hai tỷ một trăm năm mươi chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn) đồng, số tiền tạm ứng còn lại V phải hoàn trả là 6.479.250.000 (sáu tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Trong quá trình thi công theo Thư chấp thuận LOA-04, V có khó khăn về tài chính và để đảm bảo tiến độ công việc, S đã hỗ trợ V thanh toán cho các nhà cung cấp vật tư, thiết bị tại công trường. Căn cứ Chứng thư Bảo lãnh thực hiện nêu trên, S yêu cầu B thanh toán số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng là 9.502.900.000 (chín tỷ năm trăm lẻ hai triệu chín trăm nghìn) đồng.

Sau khi chấm dứt hợp đồng thầu với V, ngày 30/10/2012, S đã yêu cầu B thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh tạm ứng 6.479.250.000 (sáu tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng và bảo lãnh thực hiện hợp đồng 9.502.900.000 (chín tỷ năm trăm lẻ hai triệu chín trăm nghìn) đồng. Tuy nhiên, B đã không thực hiện nghĩa vụ của bên bảo lãnh.

Nay S yêu cầu B thanh toán số tiền gốc và lãi chậm thanh toán theo lãi suất 9% cụ thể như sau:

1. Thanh toán bảo lãnh tạm ứng 6.479.250.000 (sáu tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng;

2. Tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của bảo lãnh tạm ứng tạm tính từ ngày 27/11/2012 đến ngày 05/5/2021 là 4.922.277.349 (bốn tỷ chín trăm hai mươi hai triệu hai trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi chín) đồng;

3. Thanh toán bảo lãnh thực hiện hợp đồng 9.502.900.000 (chín tỷ năm trăm lẻ hai triệu chín trăm nghìn) đồng;

4. Tiền lãi chậm thực hiện nghĩa vụ của bảo lãnh thực hiện hợp đồng tính từ ngày 30/10/2012 đến ngày 05/5/2021 là 7.284.949.175 (bảy tỷ hai trăm tám mươi bốn triệu chín trăm bốn mươi chín nghìn một trăm bảy mươi lăm) đồng.

Tổng cộng, số tiền S yêu cầu B thanh toán là 28.189.376.525 (hai mươi

tám tỷ một trăm tám mươi chín triệu ba trăm bảy mươi sáu nghìn năm trăm hai mươi lăm) đồng.

Ngoài ra, S còn yêu cầu V hoàn trả phí thẩm định giá là 250.000.000 (hai trăm năm mươi triệu) đồng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Tổng công ty Bảo hiểm B trình bày:

Công ty TNHH Xây dựng V (V) ký hợp đồng thầu phụ dưới dạng Thư chấp thuận số SSY-RP-SUB-LOA-004 ngày 14/01/2012 với Công ty S Engineering & Construction Co. LTD (S). S là nhà thầu chính giao cho nhà thầu phụ là V thực hiện một phần công trình thuộc dự án R tại Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào tháng 03 và tháng 04/2012, Công ty B Thành phố Hồ Chí Minh (BVHCM) cấp cho V 02 chứng thư bảo lãnh, cụ thể:

- Bảo lãnh tiền tạm ứng số HCM3.D08.APBO.12.HD2 ngày 20/03/2012 với số tiền 8.639.000.000 (tám tỷ sáu trăm ba mươi chín triệu) đồng. Chứng thư bảo lãnh này quy định B cam kết thanh toán không hủy ngang cho S tối đa đến số tiền bảo lãnh khi nhận được yêu cầu bằng văn bản của S thể hiện V không hoàn trả tiền tạm ứng.

- Bảo lãnh thực hiện hợp đồng số HCM3.D08.PBO.12.HD4 ngày 11/04/2012 với số tiền 9.502.900.000 (chín tỷ năm trăm lẻ hai triệu chín trăm nghìn) đồng. Chứng thư bảo lãnh này quy định B cam kết thanh toán không hủy ngang cho S tối đa đến số tiền bảo lãnh khi nhận được yêu cầu thanh toán bằng văn bản của S.

Ngày 29/10/2012, cho rằng V nhiều lần vi phạm hợp đồng thầu phụ, làm trễ tiến độ thi công, không đáp ứng được yêu cầu công việc, S đã ra thông báo số SSY-RP-SUIB-VIH-LT-079 chấm dứt hợp đồng với V.

Ngày 30/10/2012, S gửi 02 thư yêu cầu bồi thường tới B, cụ thể:

- Yêu cầu toàn bộ số tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng: 9.502.900.000 (chín tỷ năm trăm lẻ hai triệu chín trăm nghìn) đồng.

- Yêu cầu một phần số tiền bảo lãnh tạm ứng: 6.479.250.000 (sáu tỷ bốn trăm bảy mươi chín triệu hai trăm năm mươi nghìn) đồng.

Với lý do V vi phạm Hợp đồng thầu phụ.

Ngày 14/03/2013, V khởi kiện S theo vụ án dân sự thụ lý số 144/2013/TLST-KDTM yêu cầu hủy các chứng thư bảo lãnh và yêu cầu S hoàn trả máy móc thiết bị cho V.

Sau đó, S khởi kiện B yêu cầu chi trả theo chứng thư bảo lãnh. Ngày 07/06/2016, Tòa án nhân dân (TAND) Thành phố Hồ Chí Minh đã ra Quyết định số 563/2016/QĐST-KDTM nhập vụ án này vào vụ án số 144/2013/TLST-KDTM

giữa V và S.

Ý kiến của B về các yêu cầu khởi kiện của V cũng như yêu cầu phản tố, yêu cầu độc lập của S như sau:

Điều 366 Bộ luật dân sự 2005 quy định:

“ Quan hệ giữa bên bảo lãnh với bên nhận bảo lãnh

1. Bên nhận bảo lãnh không được yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ thay cho bên được bảo lãnh khi nghĩa vụ chưa đến hạn.

2. Bên bảo lãnh không phải thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh trong trường hợp bên nhận bảo lãnh có thể bù trừ nghĩa vụ với bên được bảo lãnh. ”

Do đó, B chỉ có nghĩa vụ thực hiện bảo lãnh khi:

- Nghĩa vụ của V với S đã đến hạn, phải chứng minh được V vi phạm hợp đồng thầu phụ; và

- Giữa S và V không có khoản nợ/nghĩa vụ nào có thể bù trừ được với nhau.

Về căn cứ thực hiện trách nhiệm bảo lãnh:

Nghĩa vụ của V với S:

B thấy rằng V không vi phạm hợp đồng và S cũng không có bằng chứng xác thực để chứng minh lỗi của V. Thực tế, S là bên đơn phương chấm dứt hợp đồng với V mà không có cơ sở hay bằng chứng chứng minh V vi phạm điều khoản hay nghĩa vụ cụ thể nào trong hợp đồng.

Như vậy, không có căn cứ xác định nghĩa vụ của V đối với S đã đến hạn.

Các khoản nợ/nghĩa vụ của S với V:

Ngày 14/03/2013, V khởi kiện buộc S hoàn trả máy móc, thiết bị, vật tư cho V. Vụ việc đã được thụ lý và đang được TAND thành phố Hồ Chí Minh giải quyết. Do đó, chỉ đến khi có phán quyết cuối cùng của Tòa án mới có thể xác định được nghĩa vụ bù trừ của S và V theo Khoản 2 Điều 366 Bộ Luật dân sự 2005.

Căn cứ vào các luận điểm trên và diễn biến vụ việc đến thời điểm hiện tại, B cho rằng chưa phát sinh nghĩa vụ bảo lãnh đối với 02 chứng thư bảo lãnh. B sẽ căn cứ theo phán quyết cuối cùng của Tòa án làm cơ sở thực hiện trách nhiệm bảo lãnh và tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật dân sự tại Điều 366 Bộ luật dân sự 2005.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 771/2022/KDTM-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

- Căn cứ Điều 312, Điều 314 Luật Thương mại;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy

ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (đã sửa đổi bổ sung năm 2014);

Xử:

1/. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH Xây dựng V:

Tuyên bố vô hiệu đối với:

- Thư chấp thuận số SSY-RP-SUB-LOA-004 ngày 14/01/2012;
- Thư bảo lãnh số VHC-GL01 ngày 24/5/2012;
- Thư bảo lãnh thanh toán số VHC-GL02 ngày 18/7/2012;
- Thư bảo lãnh số VHC-GL03 ngày 10/9/2012.

2/. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd.

Sau khi cân trừ nghĩa vụ thanh toán giữa yêu cầu khởi kiện và yêu cầu phản tố của Công ty TNHH Xây dựng V và Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd, số tiền Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd phải thanh toán cho Công ty TNHH Xây dựng V là 1.051.081.753 (một tỷ không trăm năm mươi một triệu không trăm tám mươi một nghìn bảy trăm năm mươi ba) đồng.

Thực hiện một lần ngay khi bản án có hiệu lực thi hành.

Kể từ ngày Công ty TNHH Xây dựng V có đơn yêu cầu thi hành án, nếu Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd không thi hành hoặc thi hành không đầy đủ số tiền nêu trên thì Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd còn phải chịu tiền lãi tính trên số tiền chậm trả theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

3/. Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd về:

- Yêu cầu Công ty TNHH Xây dựng V thanh toán khoản phạt 1.727.800.000 (một tỷ bảy trăm hai mươi bảy triệu tám trăm nghìn) đồng do Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd thanh toán thay cho Công ty TNHH SF theo quy định tại Bảo Lãnh VHC-GL02.

- Tiền lãi phát sinh trên số tiền tạm ứng và tiền phạt là 6.029.298.130 (sáu tỷ không trăm hai mươi chín triệu hai trăm chín mươi tám nghìn một trăm ba mươi) đồng.

4/. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd đối với Tổng công ty Bảo hiểm B.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 09/6/2022, Công ty TNHH Xây dựng V có đơn kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 10/6/2022, người đại diện theo ủy quyền của Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn, bị đơn trình bày vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người đại diện của nguyên đơn trình bày: Bản án sơ thẩm chưa xem xét số tiền tạm ứng 2.159.950.000 đồng V đã hoàn lại cho S; số tiền này S thừa nhận việc hoàn ứng của V. Việc thẩm định giá tài sản thiết bị của V sau khi công trình đã xây dựng xong là vi phạm tố tụng; một số thiết bị án sơ thẩm áp dụng giá thẩm định để buộc bị đơn hoàn trả cho V là không có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng buộc Công ty S hoàn trả cho Công ty V 19.155.460.732 đồng sau khi căn trừ các nghĩa vụ.

Người đại diện theo ủy quyền và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày: Người ký Thư chấp thuận LOA-004 là ông Park Seung Ch là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn tại Việt Nam. Thư chấp thuận có đủ giá trị pháp lý nên phải được công nhận và các bên có trách nhiệm thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung. Tòa sơ thẩm tuyên vô hiệu Thư chấp thuận và các chứng thư bảo lãnh là không có căn cứ. Kết quả thẩm định xác định khối lượng công việc và giá trị công việc mà V đã thực hiện là 18.148.090.000 đồng. Bản án sơ thẩm không sử dụng kết quả giám định mà sử dụng các hóa đơn để tính giá trị xây dựng là không đúng vì hóa đơn chỉ là tạm tính. Về giá trị vật tư, thiết bị của V bị S giữ lại, hóa đơn V đưa ra có giá trị khác nhau; chưa xác định được mức độ khấu hao trước khi đưa vào công trình. S đã yêu cầu Công ty Cửu Long thẩm định giá trị nên đề nghị áp dụng giá giám định. Đề nghị Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm theo hướng V phải hoàn trả cho S 14.546.100.343 đồng sau khi căn trừ nghĩa vụ; Công ty B thanh toán cho S số tiền 9.502.900.000 đồng theo chứng thư bảo lãnh thực hiện và lãi chậm trả; số tiền 6.479.250.000 đồng theo chứng thư bảo lãnh tạm ứng và lãi chậm trả; tổng cộng các khoản là 29.458.315.448 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử phúc thẩm tiến hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Tòa án sơ thẩm không xác định chính xác giá trị công trình

mà bên nguyên đơn đã thực hiện và phần giá trị thiết bị mà nguyên đơn bị giữ lại. Vụ án có kết quả giám định nhưng cấp sơ thẩm không sử dụng kết quả giám định mà lại sử dụng các hóa đơn, chứng từ để tính giá trị công trình và giá trị thiết bị là không có cơ sở. Tài sản thiết bị mà bị đơn giữ lại công trình, phần có hóa đơn không xem xét thời điểm đưa vào công trình có khấu hao hay không mà lại sử dụng giá của hóa đơn là không đảm bảo tính công bằng với bị đơn; đối với hàng không có hóa đơn thì lại tính theo giá thẩm định là đơn giá thấp lại không đảm bảo công bằng cho nguyên đơn. Những vấn đề này cấp phúc thẩm không khắc phục được nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Công ty TNHH Xây dựng V, Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd làm trong hạn luật định, hợp lệ nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về việc yêu cầu tuyên bố tuyên bố vô hiệu Thư chấp thuận và các Thư bảo lãnh:

Tư cách “Nhà thầu phụ” của V và giao dịch thầu chính - thầu phụ được các bên thiết lập qua Thư chấp thuận SSY-RP-SUB-LOA-004 ngày 14/01/2012 được phát hành bởi người đại diện Văn phòng điều hành công trình tại Thành phố Hồ Chí Minh của S.

Theo Giấy phép thành lập số 41-003458 ngày 18/4/2013 do Sở Công thương Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện của S tại Việt Nam là:

“Nội dung hoạt động của Văn phòng đại diện:

1. Làm chức năng văn phòng liên lạc, tiến hành các hoạt động nghiên cứu thị trường, các hoạt động xúc tiến và xây dựng các dự án hợp tác đầu tư của S ENGINEERING & CONSTRUCTION Co., LTD tại Việt Nam;

2. Thúc đẩy việc thực hiện các hợp đồng, thỏa thuận về lĩnh vực thương mại (hàng hóa thuộc lĩnh vực hoạt động của công ty) phù hợp với Luật pháp Việt Nam đã ký giữa S ENGINEERING & CONSTRUCTION CO., LTD và các đối tác Việt Nam ”.

Theo quy định tại khoản 5 Điều 2 Quyết định số 87/2004/QĐ-TTg ngày 19/5/2004 của Thủ tướng chính phủ về Ban hành Quy chế Quản lý hoạt động của nhà thầu nước ngoài trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam thì nhà thầu phụ được xác định khi có quan hệ hợp đồng với nhà thầu chính hoặc tổng thầu để thực hiện một phần công việc của nhà thầu chính hoặc tổng thầu. Quan hệ “Nhà thầu chính

- Nhà thầu phụ” chỉ được xác định dựa trên hình thức hợp đồng. Điều này cũng được các bên thỏa thuận tại Thư chấp thuận số SSY-RP-SUB-LOA-004 thể hiện Văn phòng đại diện của S tại Việt Nam sẽ chuẩn bị hợp đồng thầu phụ và chuyển cho V ký chính thức.

Thư chấp thuận LOA-004 do Văn phòng đại diện của S phát hành không phải là hợp đồng thầu phụ giữa V và S xét cả về hình thức lẫn nội dung. Do đó, giao dịch của V và S xác lập quan hệ thi công “Nhà thầu chính - Nhà thầu phụ” bằng Thư chấp thuận LOA - 004 là vô hiệu.

Người đại diện theo ủy quyền của Công ty S cho rằng ông Park Seung Ch là người đại diện hợp pháp theo ủy quyền của bị đơn tại Việt Nam nên được quyền ký kết các hợp đồng thầu phụ; việc ông Park Seung Ch ký thỏa thuận hợp đồng nhưng lại sử dụng con dấu của Văn phòng đại diện không làm thay đổi bản chất ông Park Seung Ch là người có thẩm quyền ký kết nên Thư chấp thuận có hiệu lực pháp lý. Xét thấy, chính trong lời trình bày của đại diện nguyên đơn cũng xác định ông Park Seung Ch ký Thư chấp thuận với tư cách người đại diện của Văn phòng đại diện tại Việt Nam (đóng dấu Văn phòng đại diện); và Văn phòng đại diện tại Việt Nam thì không có chức năng trực tiếp ký kết hợp đồng như nội dung Giấy phép thành lập số 41-003458 đã được viện dẫn trên. Do đó, lời trình bày của phía S không có cơ sở chấp nhận.

Vihaco khởi kiện đề nghị tuyên vô hiệu Thư chấp thuận số SSY-RP-SUB-LOA-004 ngày 14/01/2012, Thư bảo lãnh số VHC-GL01 ngày 24/5/2012, Thư bảo lãnh thanh toán số VHC-GL02 ngày 18/7/2012 và Thư bảo lãnh số VHC-GL03 ngày 10/9/2012 được ký kết dựa trên Thư chấp thuận LOA-004 là có căn cứ chấp nhận.

[2.2] Xét yêu cầu của nguyên đơn, bị đơn về các khoản thanh toán:

[2.2.1] Về giá trị tạm ứng cả V và S đều xác nhận số tiền tạm ứng S đã tạm ứng cho V là 34.234.338.217 đồng.

V cho rằng đã 2 lần hoàn trả tiền tạm ứng nhưng thực tế không phải V hoàn trả tiền tạm ứng mà số tiền 1.079.875.000 đồng này được S 02 lần trừ khoản tiền tạm ứng để xác định giá trị thực thanh toán cho V; thực tế hóa đơn phát hành vẫn ghi nhận khoản tiền này vào khoản tiền thanh toán giá trị thi công. Do đó, V cho rằng đã 2.159.750.000 đồng là không chính xác. V phải hoàn tạm ứng cho S tổng số tiền là 34.234.338.217 đồng.

[2.2.2] Về giá trị công trình V đã thực hiện:

Dự án Riviera Point đã hoàn thành từ tháng 12/2014. Thời điểm V dừng thi công tại công trường là tháng 10/2012. Tại thời điểm V dừng thi công, V và S đều xác nhận các bên không ký biên bản thanh lý, biên bản nghiệm thu khối lượng công việc đã hoàn thành của V tại thời điểm này.

Tại phiên tòa, phía đại diện của S cung cấp bản xác nhận khối lượng thi công được ký giữa hai kỹ sư của V và S tại thời điểm ngày 19/9/2012 thì khối

lượng thi công là 16.985.501.770 đồng. Trong bản ý kiến cũng do S cung cấp thì S xác định giá trị thi công của V do S tính là 19.288.287.723 đồng. Tuy nhiên, S chỉ đồng ý thanh toán cho V giá trị thi công theo kết quả kiểm định công trình lập ngày 24/5/2018. Hội đồng xét xử xét thấy việc sử dụng kết quả kiểm định sau 06 năm kể từ thời điểm V dừng thi công là không đánh giá chính xác được các giá trị thi công mà V đã thực hiện tại Dự án.

Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ bộ 9 hóa đơn giá trị gia tăng V đã xuất cho S để tính giá trị V đã thi công cho S là có căn cứ. Các hóa đơn này đều được S xác nhận và sử dụng trong báo cáo thuế của doanh nghiệp. Kể từ thời điểm V phát hành các hóa đơn này đến nay, S không có ý kiến phản đối cho rằng việc phát hành hóa đơn thanh toán không đúng với giá trị công việc trên thực tế nên cần phải chấp nhận giá trị đã thực hiện ghi trên các hóa đơn này.

[2.2.3] Về yêu cầu hoàn trả giá trị các vật tư, thiết bị mà V đã bị S giữ lại tại công trường:

Đối với form nhôm (coffa nhôm - mục số 3 theo liệt kê của V) là 11.856.290.378 đồng, S đồng ý thanh toán.

Đối với các máy móc còn lại, phía S thừa nhận giữ lại của V, chỉ không thống nhất về số lượng. Xét thấy, khi các bên xảy ra tranh chấp, S đã không cho V lấy lại máy móc, thiết bị vật tư của mình mà đem bán thanh lý là không đúng quy định pháp luật; có lỗi dẫn đến thiệt hại cho V nên cần buộc S bồi hoàn lại giá trị thiết bị cho V. Các danh mục máy móc, thiết bị này của V có hóa đơn chứng từ thể hiện giá bán. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ giá bán trên hóa đơn của từng loại để tính giá trị buộc S hoàn lại cho V; những hàng hóa nào không có hóa đơn cụ thể thì mới tính theo giá trị của Chứng thư VC14 là phù hợp. Tổng cộng giá trị máy móc, thiết bị, vật tư của V buộc S hoàn trả là 14.006.550.672 đồng; đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

Bị đơn cũng như đại diện Viện kiểm sát cho rằng cấp sơ thẩm không đánh giá khấu hao của thiết bị, máy móc trước khi V đưa vào công trình mà lấy giá trên hóa đơn để buộc S thanh toán là không đảm bảo tính công bằng, thấy rằng: Khi đưa máy móc, thiết bị vào dự án, các bên không xác nhận với nhau về giá trị thiết bị, máy móc; sau khi ngừng thi công cũng không tiến hành nghiệm thu, kiểm kê số lượng, chất lượng cụ thể. Các thiết bị, máy móc là tài sản hợp pháp của V nhưng S lại giữ lại, không cho mang ra khỏi công trình và sau đó bán thanh lý mà không có sự đồng ý của V là hành vi xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác nên phải chịu trách nhiệm. Nội dung chứng thư VC14 thẩm định giá trị thiết bị, máy móc có ghi rõ nội dung “*để làm căn cứ thanh lý*” và thời điểm thẩm định thì các tài sản này đã bị tiêu hao nhiều. Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát cũng xác định nếu lấy giá của chứng thư VC14 để tính giá trị thì cũng không công bằng cho nguyên đơn. Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng cách xác định giá trị máy móc, thiết bị của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ, đảm bảo quyền lợi cho các bên đương sự.

[2.2.4] Về số tiền S đã thanh toán cho Công ty TNHH SF thay cho V theo Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 685/2015/KDTM-ST ngày 10/7/2015 và Bản án phúc thẩm số 10/2016/KDTM-PT ngày 10/3/2016, thấy rằng:

V và S đều thống nhất số tiền S thanh toán thay V và V đồng ý hoàn trả khoản thanh toán 834.810.000 đồng ngày 19/10/2012 và 7.289.383.160 đồng ngày 29/11/2017. Tổng cộng 2 khoản là 8.124.193.160 đồng.

Riêng đối với khoản tiền thanh toán 42.000 đô la Mỹ tương đương 1.000.915.027 đồng ngày 06/6/2013 V không đồng ý hoàn trả cho S, thấy rằng: Tổng giá trị lô hàng SF giao cho V là 557.732,95 đô la Mỹ, V trực tiếp thanh toán cho SF là 160.000 đô la Mỹ, S đã thanh toán hai lần 40.000 đô la Mỹ và 42.037,35 đô la Mỹ thông qua việc cản trừ trong thanh toán giữa S và Công ty SF. Số tiền còn lại V còn nợ và S có nghĩa vụ bảo lãnh thanh toán cho Công ty SF là 367.785,37 đô la Mỹ tương đương 7.289.383.160 đồng. Toàn bộ số liệu này đã được Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 685/2015/KDTM-ST ngày 10/7/2015 ghi nhận, V xác nhận số tiền đã thanh toán và số tiền còn nợ nêu trên. Do đó, có căn cứ để xác định khoản tiền 42.037,35 đô la Mỹ, tương đương 1.000.915.027 đồng mà S đã thanh toán cho Công ty SF là thực hiện nghĩa vụ thanh toán thay cho V nên cần buộc V thanh toán lại số tiền này.

[2.2.5] Xét yêu cầu buộc V thanh toán tiền phạt theo Thư bảo lãnh số 02:

S cho rằng Đ và V đã ký hợp đồng số 2012-VHC-RP-0001 ngày 12/9/2012 nhằm cung ứng vật tư và nhân lực lắp đặt giàn giáo tại dự án R. Theo Điều 4, Điều 5 của Thư bảo lãnh 02, V và S đã thỏa thuận nếu V nhận tạm ứng mà không thanh toán cho nhà cung cấp thì V sẽ phải chịu phạt một mức bằng 2% giá trị Thư chấp thuận tương đương 1.727.800.000 đồng. Tuy nhiên, sau đó công ty Đ đã thông báo về việc hủy và chấm dứt hợp đồng này với V do V vi phạm nghĩa vụ thanh toán. Giữa V và công ty Đ chưa phát sinh giá trị giao dịch. Do đó, yêu cầu của S buộc V chịu phạt khoản tiền là không có căn cứ để chấp nhận.

[2.2.6] Cản trừ các khoản V phải hoàn trả cho S và khoản tiền S phải thanh toán cho V thì S có nghĩa vụ thanh toán cho V 1.051.081.753 đồng.

[2.2.7] Đối với các nội dung khác, đương sự trong vụ án thỏa thuận được với nhau cũng như rút yêu cầu tại cấp sơ thẩm; sau khi xét xử sơ thẩm cũng không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy kháng cáo của Công ty TNHH Xây dựng V và Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd không có căn cứ chấp nhận; cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[2.4] Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại do cấp sơ thẩm chưa xác định đúng giá trị xây dựng V đã thực hiện cũng như giá trị máy móc, thiết bị mà S, thấy rằng: Cấp sơ thẩm đã thu thập các hóa đơn, chứng từ có liên quan trong việc thực hiện thỏa thuận giữa nguyên đơn và bị đơn cũng như trưng cầu thẩm định, định giá tài sản theo đúng

quy định pháp luật; không có vi phạm thủ tục tố tụng nên không có cơ sở để hủy án sơ thẩm. Về nội dung giải quyết là phù hợp như Hội đồng xét xử đã nhận định trên.

[3] Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên Công ty TNHH Xây dựng V, Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của Công ty TNHH Xây dựng V và Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd.

Giữ nguyên Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 771/2022/KDTM-ST ngày 31 tháng 5 năm 2022 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Công ty TNHH Xây dựng V phải chịu 2.000.000 đồng; khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002438 ngày 15/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh vào phần án phí phải chịu.

Công ty S Engineering & Construction Co.Ltd phải chịu 2.000.000 đồng; khấu trừ 2.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0002423 ngày 14/6/2022 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh vào phần án phí phải chịu.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Trí Tuấn

Phan Tô Ngọc

Hoàng Thanh Dũng